

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Địa ốc 11

Ngày 15/01/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	-4.4%	-

DT thuần
Q4/23

3.94
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.06 | -60.6%
YoY: ▼35.5 | -90.0%

LN thuần
Q4/23

0.82
tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.31 | 60.2%
YoY: ▼8.95 | -91.6%

LN sau thuế
Q4/23

0.84
tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.56 | 201%
YoY: ▼6.88 | -89.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

38.3%

YoY: +/- ▲16.5%

ROE
2023

4.7%

YoY: +/- ▼7.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,300 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
Số lượng CPLH (CP)	7,338,138
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	1,197
P/E	10.8

DT thuần
2023

34.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼99.1 | -74.0%

LN thuần
2023

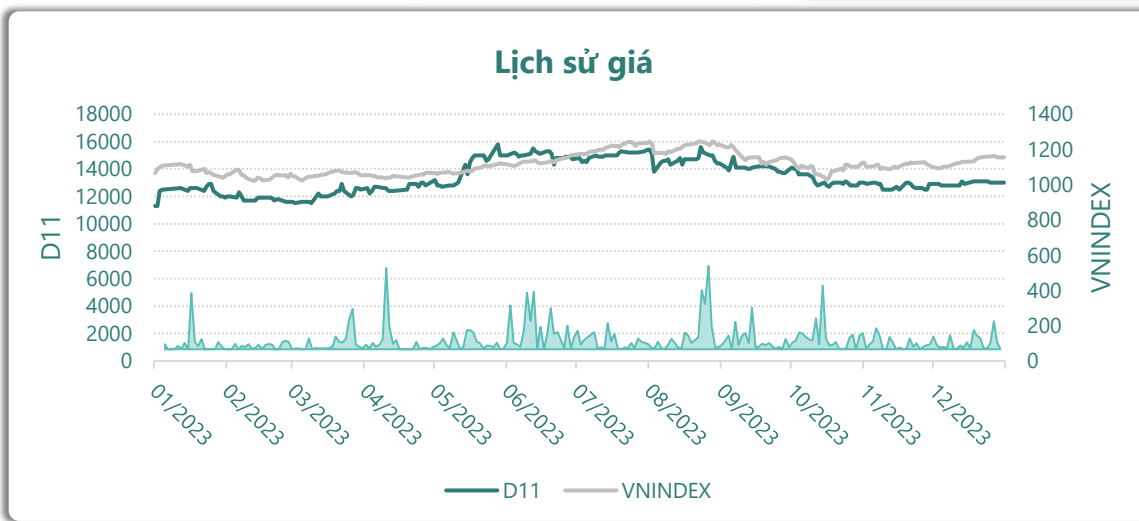
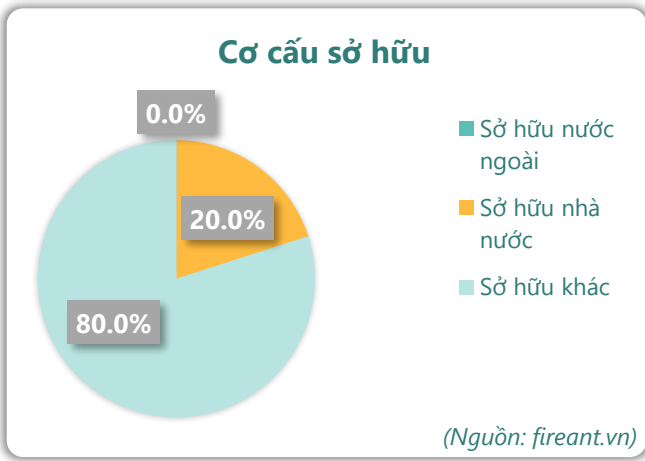
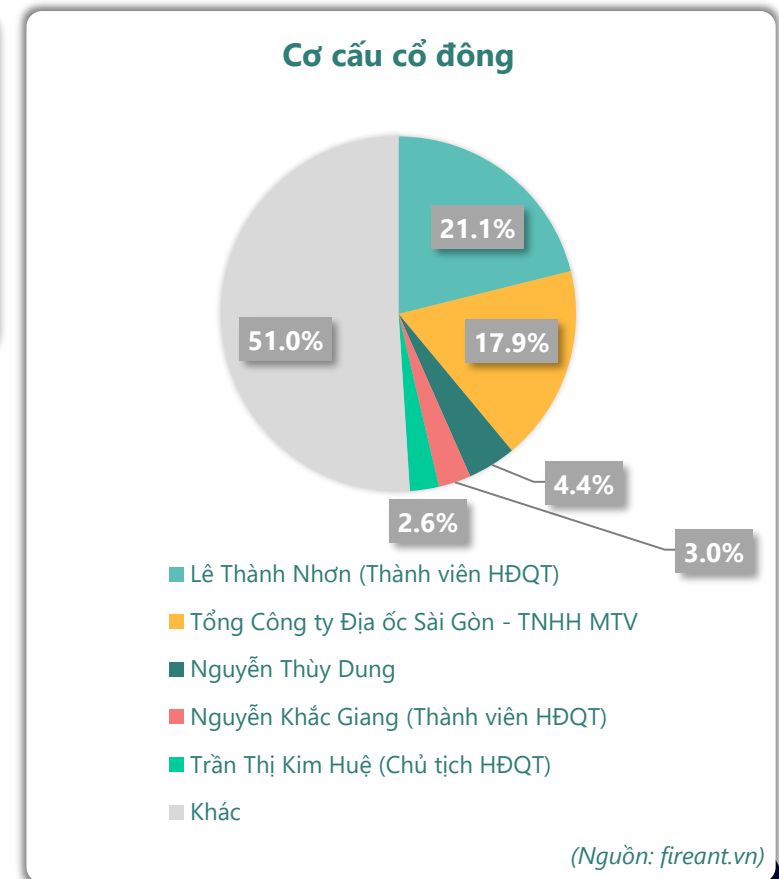
10.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼16.4 | -60.0%

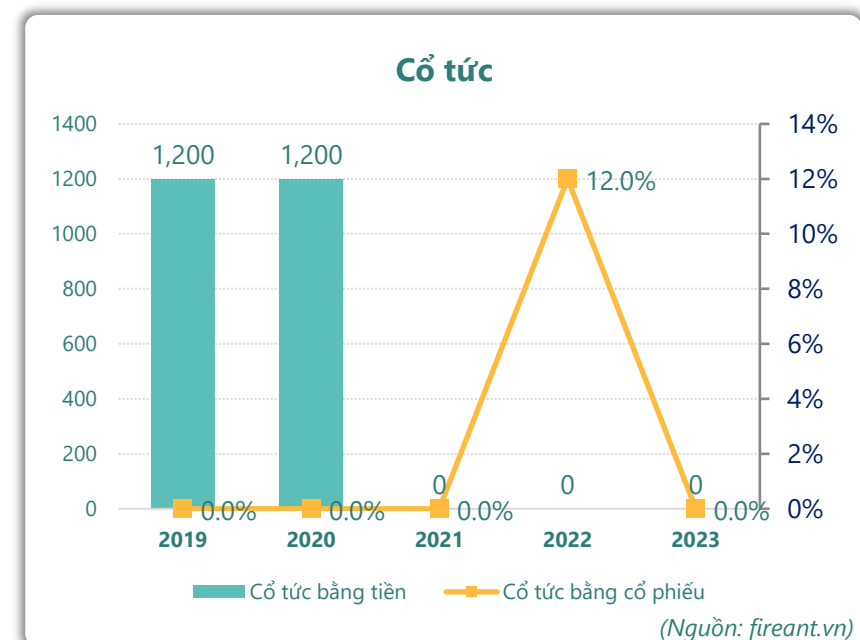
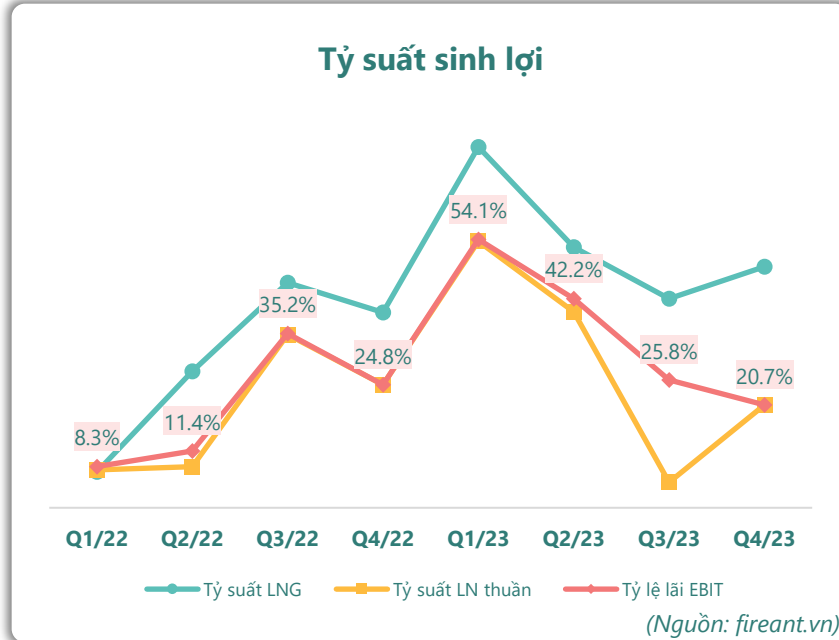
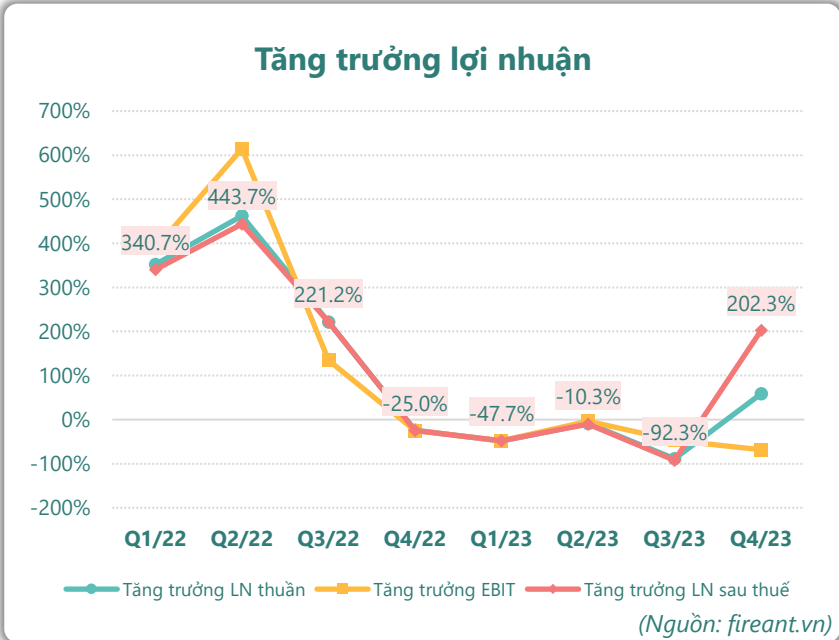
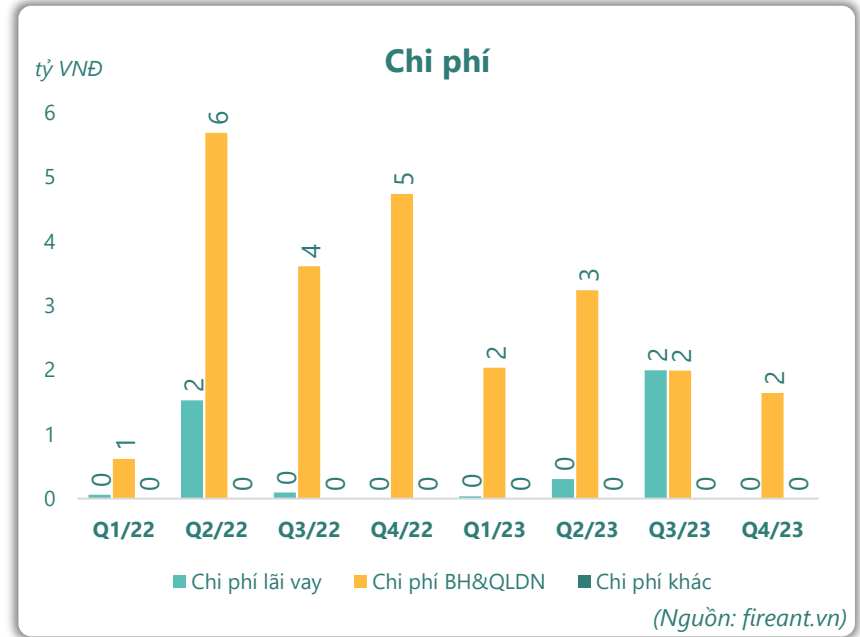
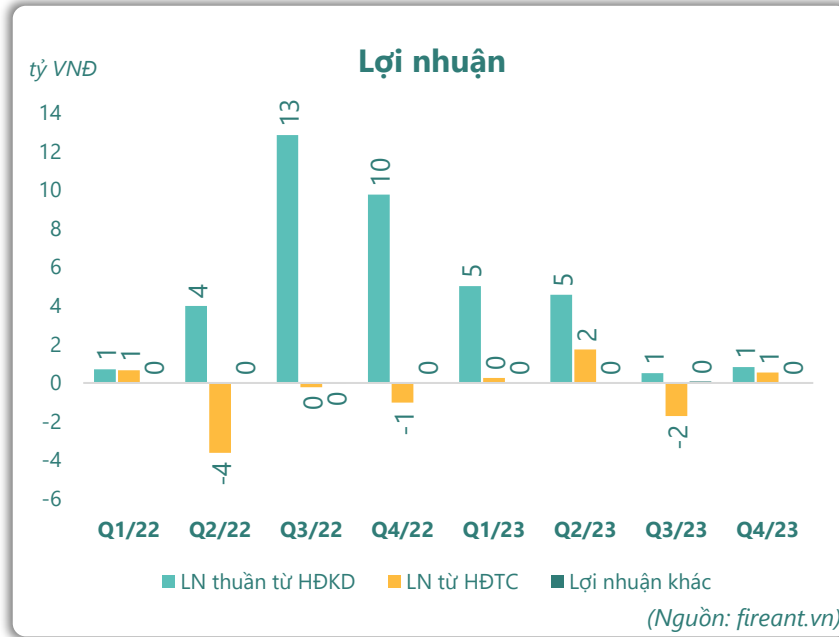
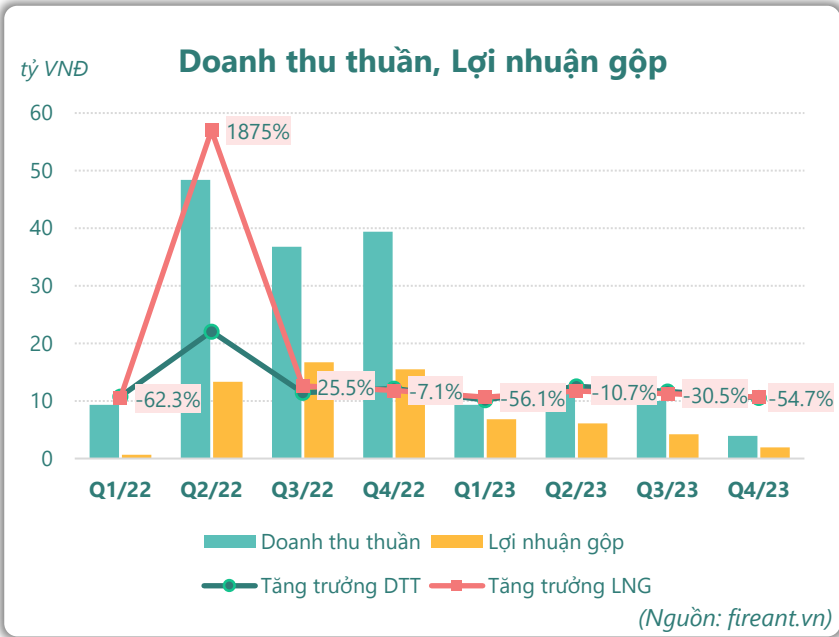
LN sau thuế
2023

8.79
tỷ VNĐ

YoY: ▼13.0 | -59.7%



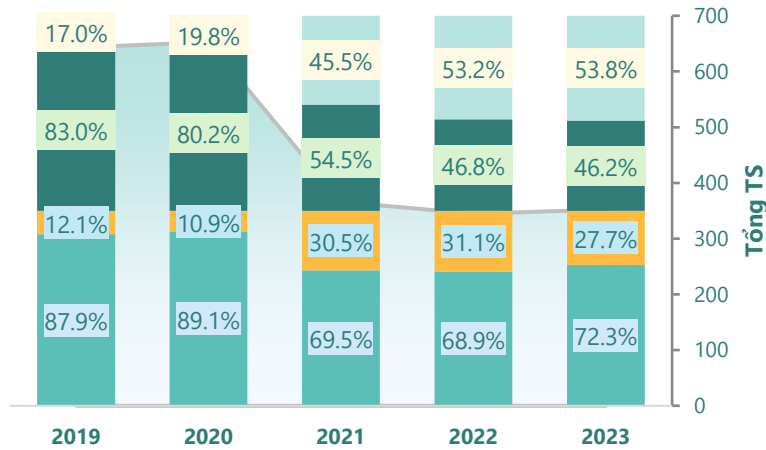
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

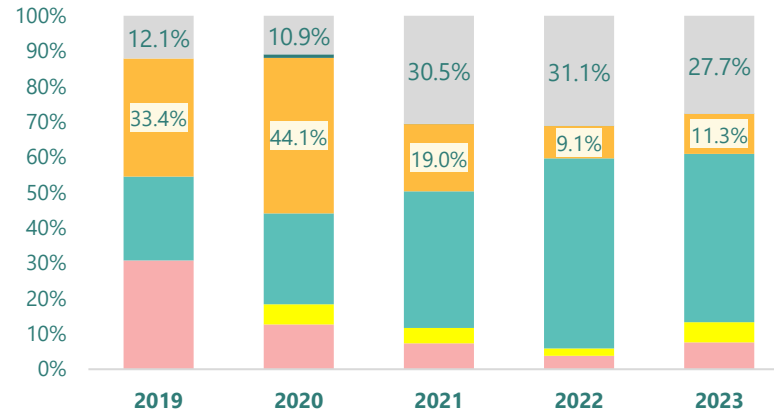
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

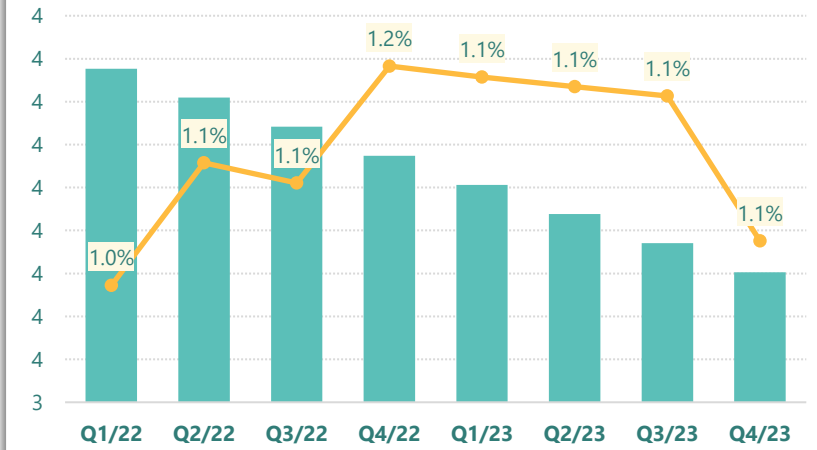


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

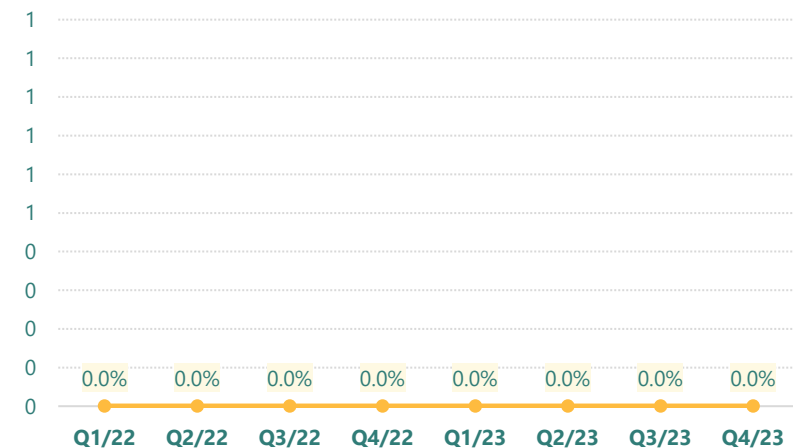


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

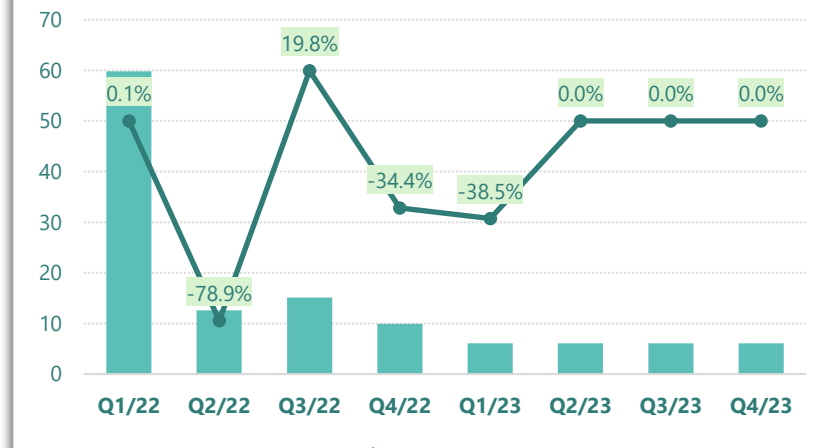


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

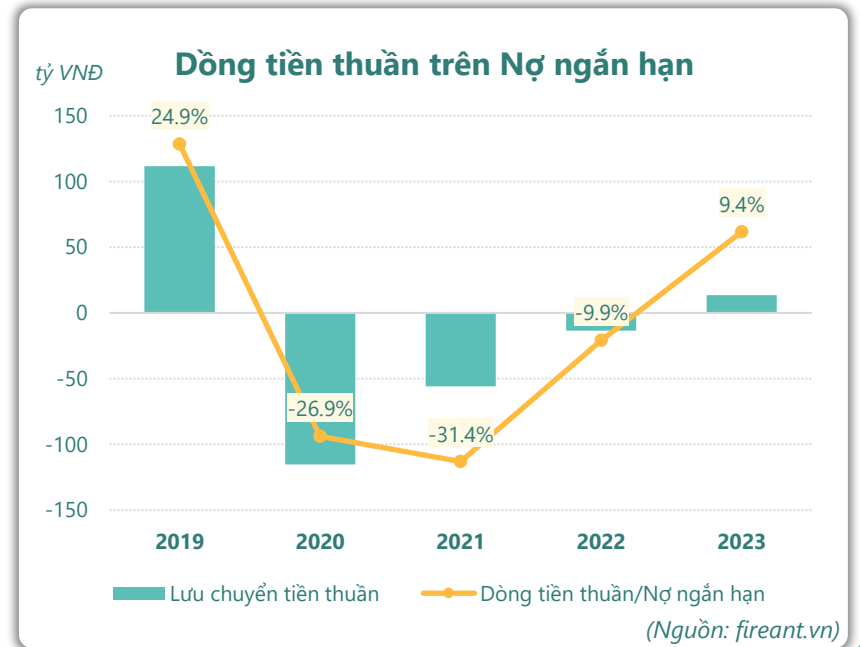
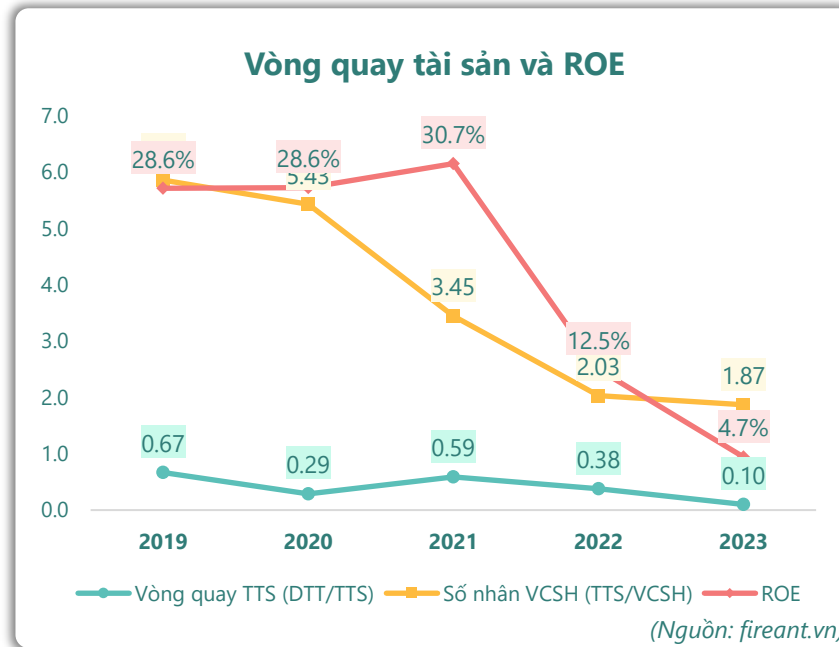
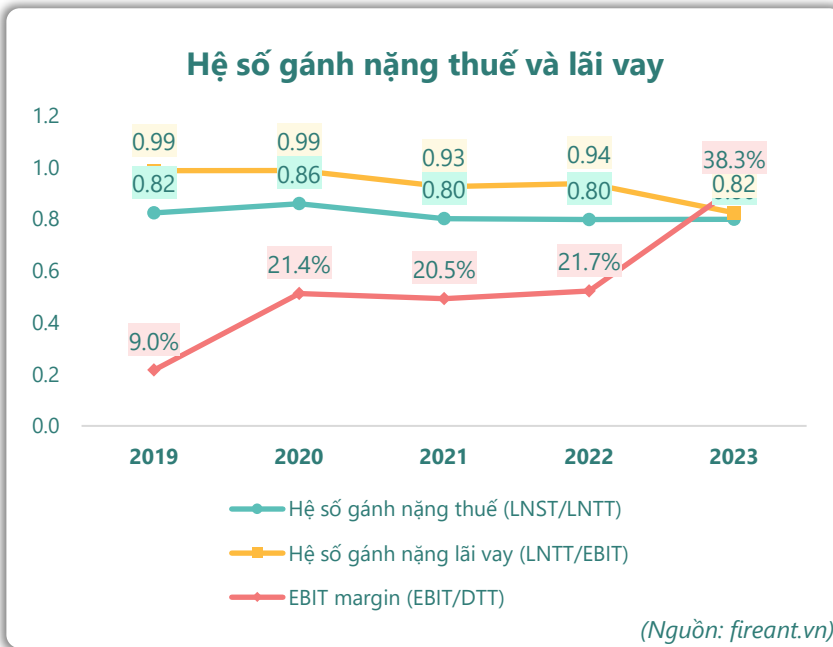
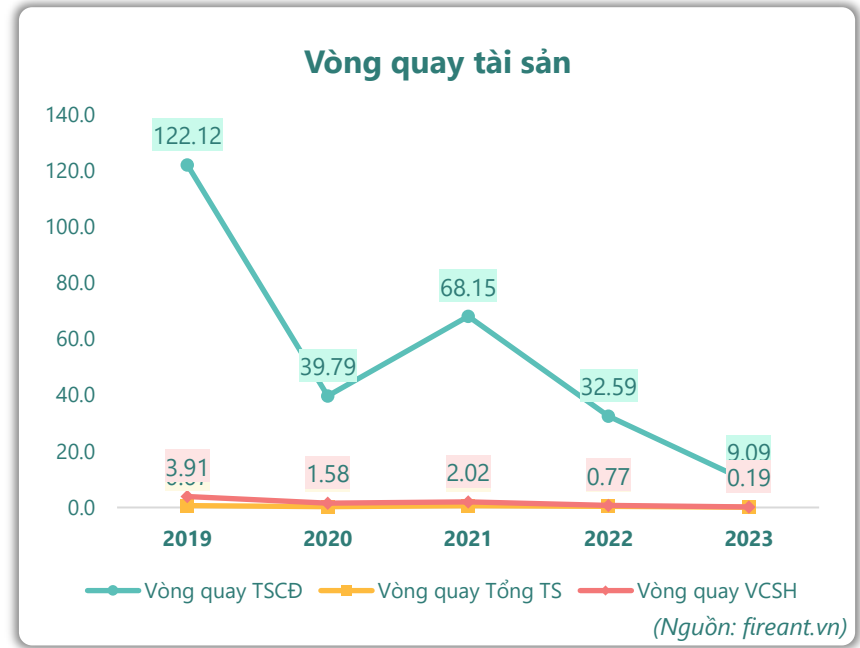
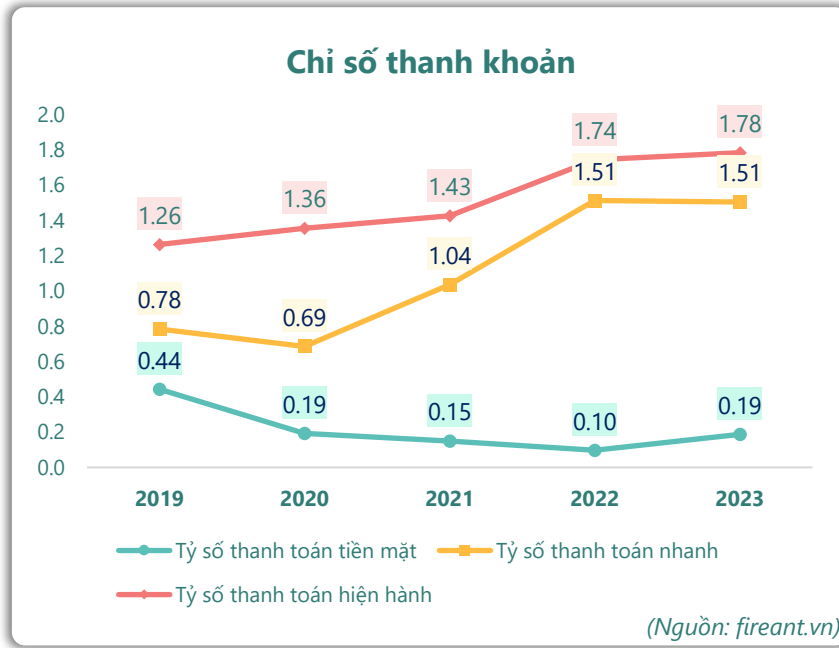
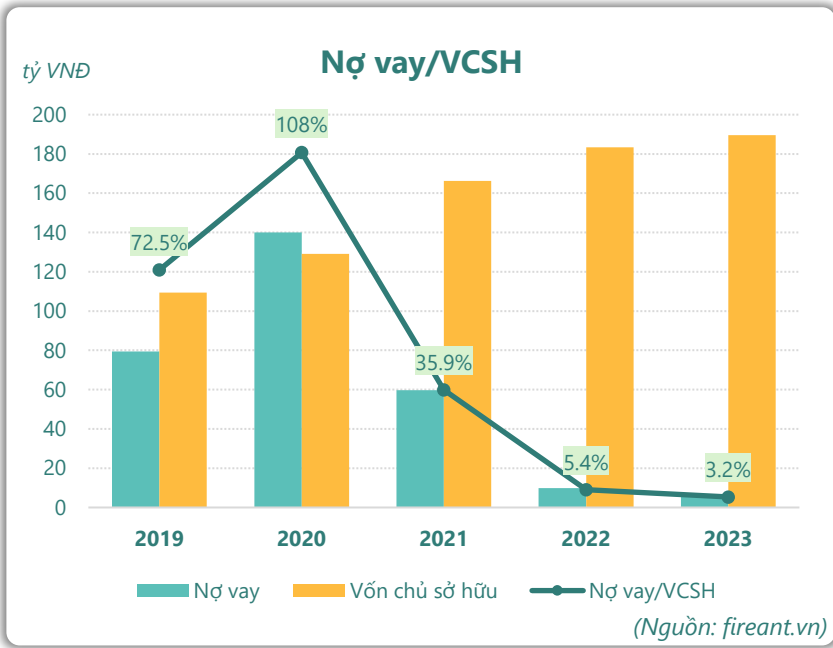


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3.94	39.4	-90.0%	34.9	134	-74.0%
Giá vốn hàng bán	2.02	23.9	-91.5%	15.8	87.7	-81.9%
Lợi nhuận gộp	1.92	15.5	-87.6%	19.0	46.2	-58.8%
Doanh thu HĐTC	0.11	-0.25	144%	0.74	0.96	-23.0%
Chi phí TC	-0.44	0.77	-157%	-0.09	5.16	-102%
Chi phí lãi vay	0	0.00		2.34	1.79	30.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.14	0.77	-82.3%	1.00	2.19	-54.3%
Chi phí QLDN	1.51	3.97	-62.0%	7.92	12.5	-36.5%
LN thuần từ HĐKD	0.82	9.77	-91.6%	10.9	27.3	-60.0%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.07	-0.02	529%
LN trước thuế	0.82	9.77	-91.6%	11.0	27.3	-59.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.84	7.72	-89.1%	8.79	21.8	-59.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.84	7.72	-89.1%	8.79	21.8	-59.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.71	-9.60	-6.30	3.03	3.03	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.98	4.74	4.61	-4.48	0.06	-6.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.50	-5.20	-3.82	0	0	0
Tiền đầu kỳ	19.1	23.3	13.2	7.73	6.27	9.37
Lưu chuyển tiền thuần	4.23	-10.1	-5.51	-1.45	3.09	17.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.3	13.2	7.73	6.27	9.37	26.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	352	345	2.0%
Tài sản ngắn hạn	254	238	7.1%
Tiền và tương đương tiền	26.6	13.2	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	7.13	184%
Phải thu ngắn hạn	168	185	-9.6%
Hàng tồn kho	39.8	31.4	26.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.30	-71.1%
Tài sản dài hạn	97.7	107	-9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.70	3.97	-6.8%
Bất động sản đầu tư	94.0	102	-8.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.93	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	162	0.5%
Nợ ngắn hạn	143	136	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.10	9.92	-38.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.52	7.04	-35.8%
Nợ dài hạn	20.0	25.4	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	190	183	3.4%
Vốn chủ sở hữu	190	183	3.4%
Vốn điều lệ	65.5	65.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)